

Đồng Triều, ngày 10 tháng 03 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định giao ngân sách đầu năm 2021

Trường THCS Hoàng Quế công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2021 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý IV năm 2021	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		0		
I	Số thu phí, lệ phí	232.000.000	0	0	
1	Học phí	232.000.000	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		6.675.200	#DIV/0!	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	#DIV/0!	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			#DIV/0!	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.874.940.000	1.493.709.196	39	38,49
1.1	Phê duyệt cấp bổ sung ngân sách năm 2021. (thực hiện trong quý 4/2021)	195.940.000		0	0,00
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.679.000.000	1.493.709.196	41	38,49
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>3.167.000.000</u>	<u>941.897.721</u>	30	34,27
	Mục 6000: Tiền lương	1.727.699.600	473.606.549	27	36,18
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0	#DIV/0!	0,00
	Mục 6100: Phụ cấp lương	936.732.400	179.109.494	19	4,62
	Mục 6200: Tiền thưởng	8.000.000	11.622.000	145	0,30
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	14.000.000	1.260.000	9	0,03
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	480.568.000	127.021.278	26	3,27
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		149.278.400	#DIV/0!	3,85
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>529.000.000</u>	<u>467.938.475</u>	88	12,06
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	61.343.000	9.790.409	16	0,25

	Mục 6550: Vật tư văn phòng	58.200.000	19.968.000	34	0,51
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	50.618.000	52.247.750	103	1,35
	Mục 6650: Hội nghị	18.500.000		0	0,00
	Mục 6700: Công tác phí	32.500.000	5.550.000	17	0,14
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	62.588.140	14.850.400	24	0,38
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	70.400.000	261.484.916	371	6,74
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	68.460.000	22.590.000	33	0,58
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	78.390.860	57.457.000	73	1,48
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		24.000.000	#DIV/0!	0,62
3	Các khoản chi khác	28.000.000	83.873.000	300	2,16
	Mục 7750: Chi khác	28.000.000	83.873.000	300	2,16
4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	210.550.000	210.550.000	100	5,43
	Mục 6150: Chi hỗ trợ học sinh	11.050.000	11.050.000	100	0,28
	Mục 6400: Chi thanh toán các khoản thanh toán cá nhân khác	9.500.000	9.500.000	100	0,24
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	190.000.000	190.000.000	100	4,90

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Thành

HIỆU TRƯỞNG




Đinh Thị Ngọc Dung